

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH THƯỢNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **40/2018/HNGĐ-ST**.
Ngày: 13-8-2018.
V/v Tranh chấp ly hôn, con chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Văn Tịnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lâm Tấn Đạt.
2. Bà Phạm Thị Lan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tú Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang:
Không tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 8 năm 2018, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 98/2018/TLST-HNGĐ, ngày 18 tháng 6 năm 2018, về tranh chấp ly hôn, con chung. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 23 tháng 7 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2018/QĐST-HNGĐ, ngày 31 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Trần Thúy V, sinh năm 1980; địa chỉ cư trú: ấp VC, xã HC, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: ông Lê Hữu H, sinh năm 1977; địa chỉ cư trú: ấp VC, xã HC, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Đơn khởi kiện ngày 24 tháng 5 năm 2018 và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thúy V trình bày:

- Về hôn nhân: bà V và ông N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2001 đến ngày 16/8/2017 thì đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống vợ

chồng thường xuyên cự cãi, nguyên nhân là do không cùng quan điểm. Bà V yêu cầu được ly hôn với ông N.

- Về con chung: bà V và ông N chung sống với nhau có được hai người con chung tên Lê Thị MN, sinh ngày 09/11/2002, giới tính nữ và Lê Hoài A, sinh ngày 29/9/2007, giới tính nam, hiện nay các con đều sống chung với bà V. Khi ly hôn con theo ai người đó nuôi, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn ông Lê Hữu H vắng mặt nên không có lời trình bày.

3. Tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được như sau: Giấy chứng nhận kết hôn của bà V với ông N (photo công chứng); Giấy khai sinh của Lê Hoài A (photo công chứng); Giấy khai sinh của Lê Thị MN (photo công chứng); Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án, ngày 10/11/2017 (bản gốc); Bản tự khai của Lê Thị MN, ngày 23/7/2018 (bản gốc); Bản tự khai của Lê Hoài A, ngày 23/7/2018 (bản gốc); Bản tự khai của bà Trần Thúy V, ngày 23/7/2018 (bản gốc).

Từ khi thụ lý đến ngày xét xử sơ thẩm Tòa án đã tiến hành giao hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Lê Hữu H nhưng vẫn vắng mặt tại Tòa án. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt ông Lê Hữu H.

Tại phiên tòa: Bà V yêu cầu được ly hôn với ông N; yêu cầu được nuôi dưỡng cháu MN và cháu An, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: bà V và ông N chung sống với nhau từ năm 2001 đến ngày 16/8/2017 thì đăng ký kết hôn theo quy định, trên cơ sở tự nguyện, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán ở địa phương, không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội, nên hôn nhân giữa bà V và ông N là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, dẫn đến thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà V yêu cầu được ly hôn với ông N. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cho bà V được ly hôn với ông N.

[2] Về con chung: bà V và ông N chung sống với nhau có được hai người con chung tên Lê Thị MN, sinh ngày 09/11/2002, giới tính nữ và Lê Hoài A, sinh ngày 29/9/2007, giới tính nam. Cháu MN và cháu A đều có nguyện vọng được sống với

mẹ là bà V, không yêu cầu ông N cấp dưỡng. Tại thời điểm giải quyết vụ án cháu MN và cháu An đã trên 7 tuổi nên cần xem xét nguyện vọng của hai cháu được sống với bà V. Hội đồng xét xử giao cháu MN và cháu An cho bà V trực tiếp nuôi dưỡng, ông N không phải cấp dưỡng nuôi con.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: bà V không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: bà Trần Thúy V phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo lai thu số 0004192, ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện U Minh Thượng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 227 của BLTTDS năm 2015;
- Áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTHVQH14, ngày 30.12.2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: xử cho bà Trần Thúy V được ly hôn với ông Lê Hữu H.

2. Về con chung: giao cháu Lê Thị MN, sinh ngày 09/11/2002, giới tính nữ và Lê Hoài A, sinh ngày 29/9/2007, giới tính nam cho bà Trần Thúy V trực tiếp nuôi dưỡng; ông Lê Hữu H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Lê Hữu H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: bà Trần Thúy V phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo lai thu số 0004192, ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện U Minh Thượng.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án tỉnh Kiên Giang;
- VKS ND huyện UMT;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện UMT;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu.

Phan Văn Tịnh